

Phụ lục
TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/2026/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên đơn vị	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường, đặc khu)
1	2	4
1	Xã Mỏ Cày	0,44
2	Xã Mộ Đức	0,44
3	Xã Lân Phong	0,44
4	Phường Trà Câu	0,46
5	Phường Trương Quang Trọng	0,48
6	Phường Cẩm Thành	0,48
7	Phường Nghĩa Lộ	0,48
8	Xã An Phú	0,48
9	Xã Trường Giang	0,48
10	Xã Sơn Tịnh	0,48
11	Xã Tịnh Khê	0,50
12	Phường Đức Phổ	0,50
13	Phường Sa Huỳnh	0,50
14	Xã Nguyễn Nghiêm	0,50
15	Xã Khánh Cường	0,50
16	Xã Long Phụng	0,50
17	Xã Bình Sơn	0,51
18	Xã Vạn Tường	0,51
19	Xã Đông Sơn	0,51
20	Xã Ba Gia	0,51
21	Xã Thọ Phong	0,51
22	Xã Bình Minh	0,60
23	Xã Bình Chương	0,60
24	Xã Nghĩa Giang	0,70
25	Xã Tư Nghĩa	0,72
26	Xã Vệ Giang	0,72
27	Xã Trà Giang	0,75
28	Xã Nghĩa Hành	0,84
29	Xã Đình Cương	0,84

30	Xã Thiện Tín	0,84
31	Xã Phước Giang	0,84
32	Xã Sơn Hạ	1,20
33	Xã Sơn Hà	1,20
34	Xã Sơn Thủy	1,20
35	Xã Sơn Kỳ	1,20
36	Xã Sơn Linh	1,50
37	Xã Ba Vì	1,53
38	Xã Ba Tô	1,53
39	Xã Ba Đình	1,53
40	Xã Ba Tơ	1,53
41	Xã Ba Vinh	1,53
42	Xã Ba Động	1,53
43	Xã Đặng Thùy Trâm	1,53
44	Xã Ba Xa	1,53
45	Phường Kon Tum	1,70
46	Phường Đắk Cấm	1,90
47	Phường Đắk Bla	1,90
48	Xã Sơn Tây	1,95
49	Xã Sơn Tây Thượng	1,95
50	Xã Sơn Tây Hạ	1,95
51	Xã Minh Long	1,95
52	Xã Sơn Mai	1,95
53	Xã Dục Nông	2,00
54	Xã Ngọc Bay	2,10
55	Xã Ia Chim	2,10
56	Xã Đắk Rơ Wa	2,10
57	Xã Đắk Mar	2,11
58	Xã Đắk Ui	2,11
59	Xã Đắk Hà	2,11
60	Xã Trà Bồng	2,14
61	Xã Đông Trà Bồng	2,14
62	Xã Tây Trà	2,14
63	Xã Thanh Bồng	2,14
64	Xã Cà Đam	2,14
65	Xã Tây Trà Bồng	2,14
66	Xã Bờ Y	2,15
67	Xã Sa Loong	2,15
68	Xã Ngọc Réo	2,40

69	Xã Đăk Sao	2,50
70	Xã Đăk Tờ Kan	2,64
71	Xã Măng Ri	2,64
72	Xã Đăk Plô	2,64
73	Xã Đăk Pék	2,64
74	Xã Đăk Môn	2,64
75	Xã Đăk Long	2,64
76	Xã Xốp	2,70
77	Xã Ngọc Linh	3,00
78	Xã Sa Thầy	3,00
79	Xã Sa Bình	3,00
80	Xã Đăk Kôi	3,02
81	Xã Kon Braih	3,02
82	Xã Đăk Rve	3,02
83	Xã Măng Đen	3,18
84	Xã Măng Bút	3,18
85	Xã Kon Plông	3,18
86	Xã Ya Ly	3,20
87	Xã Rờ Koi	3,20
88	Xã Mô Rai	3,20
89	Xã Ngọc Tụ	3,30
90	Xã Kon Đào	3,30
91	Xã Đăk Pxi	3,30
92	Xã Tu Mơ Rông	3,30
93	Xã Đăk Tô	3,50
94	Xã Ia Toi	13,20
95	Đặc khu Lý Sơn	17,00
96	Xã Ia Đal	20,00

Ghi chú: Kinh phí chi quản lý được xác định bằng tỷ lệ (%) quy định tại Phụ lục này nhân với tổng kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng tại cấp xã, không bao gồm kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và kinh phí thực hiện công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ.